

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
914	Khu đất đầu giá, tái định cư: Khu tái định cư và điểm dân cư mới thôn Long Động	Các lô bắm mặt ngoài của khu tái định cư và điểm dân cư tiếp giáp với đường trục xã (đường từ công cầu Bỏ đến trường mầm non Mạc Thị Bưởi)		16.500				4.950				4.125			
915	Khu đất đầu giá, tái định cư: Khu tái định cư và điểm dân cư mới thôn Long Động	Các lô bắm đường nội bộ còn lại của khu tái định cư và điểm dân cư		10.000				3.000				2.500			
916	Khu đất đầu giá, bồi thường bằng đất: điểm dân cư mới thôn Đột Trên (khu Ao Bò)	Các lô bắm mặt ngoài của điểm dân cư (đường từ trường mầm non Mạc Thị Bưởi đến sông Kinh Thầy (qua cầu Bán)		13.000				3.900				3.250			
917	Khu đất đầu giá, bồi thường bằng đất: điểm dân cư mới thôn Đột Trên (khu Ao Bò)	Các lô bắm đường nội bộ còn lại của điểm dân cư		8.000				2.400				2.000			
	Khu vực 3														
918	Đường trục chính các thôn: La Đồi, Tè, Đồng Bền, Long Động, Trần Xá, Đột Hạ	Đầu đường	Cuối đường	6.500	4.300	3.300	1.700	1.950	1.290	990	750	1.625	1.075	825	720
919	Đường trục chính các thôn: Linh Xá, Ngõ Đồng, Cao Đồi, Trung Hà, Quảng Tân, Đột Trên	Đầu đường	Cuối đường	5.500	3.700	2.400	1.200	1.650	1.110	780	750	1.375	925	750	720
75	XÃ AN PHÚ														
	Khu vực 1														
920	Quốc lộ 37 đoạn qua xã An Lâm (cũ)	Quán bà Tùng	Sông cống 6+100	28.500	16.600	8.000	4.000	8.550	4.980	2.400	1.200	7.125	4.150	2.000	1.000
	Khu vực 2														
921	Đường trục xã (Đường 5B đoạn qua xã An Lâm cũ)	Cầu Lang Khê	Đền Vàng	18.000	11.600	5.000	3.000	5.400	3.480	1.500	900	4.500	2.900	1.250	750
922	Đường trục xã (Đường 5B đoạn qua xã Phú Điền - Cộng Hòa cũ)	Đền Vàng	Đê Cỏ Pháp	8.500	5.000	3.000	2.000	2.550	1.500	900	750	2.125	1.250	750	720
923	Đường trục xã (đoạn từ QL 37 đến đường trục xã Cộng Hòa cũ - giáp KCN An Phát 1)	Điểm dân cư thôn Bạch Đa	Đường trục xã Cộng Hòa cũ	15.000	8.000	4.500	3.300	4.500	2.400	1.350	990	3.750	2.000	1.125	825
	Khu vực 3														
924	Đường trục chính các thôn An Đông, thôn An Đoài, Thôn Đa Đình, thôn Đào Xá, thôn Bạch Đa, thôn An Lương , thôn Cẩm Lý, thôn Lang Khê, thôn Lâm Xuyên, thôn Cỏ Pháp, thôn Chi Đoan, thôn An Điền Xuân, Thôn An Điền Giáp, Thôn An Điền Kim	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
925	Đường trục 5B đi đường Đông Tây	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
926	Đường 5B đi Phường Ái Quốc	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
927	Đường 5B đi Nhà văn hóa Phong Kim	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
928	Đường ven sông từ cầu Lâm Xá đến Cầu Lý Văn	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
929	Đường trục chính các thôn Đông Nghĩa, thôn Hoàng Dương, Thôn Lâm Xá	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
930	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.400	3.500	2.200	1.200	1.320	1.050	780	750	1.100	875	750	720
76	XÃ THANH HÀ														
	Khu vực 1														
931	Đường 390	Giáp xã Hà Tây	Đài tưởng niệm liệt sỹ	31.500	14.400	6.800	5.000	9.450	4.320	2.040	1.500	7.875	3.600	1.700	1.250
932	Đường 25/5	Đài tưởng niệm liệt sỹ	Bến xe mới	36.000	18.900	10.400	5.200	10.800	5.670	3.120	1.560	9.000	4.725	2.600	1.300
933	Đường 390	Bến xe mới	Ngã ba cây xăng Chợ Lai	20.300	12.200	6.700	3.300	6.090	3.660	2.010	990	5.075	3.050	1.675	825
934	Đường 390	Giáp Ngã ba cây xăng Chợ Lai	Cầu Hợp Thanh	15.800	9.500	5.200	2.600	4.740	2.850	1.560	780	3.950	2.375	1.300	720
935	Phố Bình Hà	Ngã tư xóm Chanh	Ngã ba Chợ Hương	21.600	9.000	6.800	5.400	6.480	2.700	2.040	1.620	5.400	2.250	1.700	1.350
936	Đường Nguyễn Hải Thanh	Ngã ba Chợ Hương	Bến xe mới	18.000	8.100	4.200	3.400	5.400	2.430	1.260	1.020	4.500	2.025	1.050	850
937	Đường Trần Nhân Tông	Ngã ba Chợ Hương	Cầu Hương	14.400	7.200	4.100	3.200	4.320	2.160	1.230	960	3.600	1.800	1.025	800
938	Tuyến đường nhánh Khu dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà	Đường nội bộ		15.800	7.700	4.100	3.200	4.740	2.310	1.230	960	3.950	1.925	1.025	800
939	Khu hành chính thương mại và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn ≥ 13m		22.500				6.750				5.625			
940	Khu hành chính thương mại và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn < 13m		21.200				6.360				5.300			
941	Khu dân cư khu 1 (Thị trấn Thanh Hà cũ)	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		20.300				6.090				5.075			
942	Khu dân cư khu 1 (Thị trấn Thanh Hà cũ)	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=13,5m		16.500				4.950				4.125			
943	Khu dân cư khu 1 (Thị trấn Thanh Hà cũ)	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=11,5m		15.000				4.500				3.750			
944	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=22m		20.000				6.000				5.000			
945	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		15.000				4.500				3.750			
946	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=15,5m		13.500				4.050				3.375			
947	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=14,5m		12.000				3.600				3.000			
948	Khu dân cư phía Tây thị trấn Thanh Hà cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=20,5m		26.500				9.280				6.630			
949	Khu dân cư phía Tây thị trấn Thanh Hà cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		20.000				7.000				5.000			
950	Khu dân cư phía Tây thị trấn Thanh Hà cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=13,5m		17.640				6.200				4.410			
951	Khu dân cư mới chợ Lai xã Thanh Thủy cũ	Các lô tiếp giáp với đường gom đường tỉnh 390		28.600				8.580				7.150			
952	Khu dân cư mới chợ Lai xã Thanh Thủy cũ	Các lô đất còn lại của dự án		15.700				4.710				3.925			
	Khu vực 2														
953	Tuyến đường xóm Chanh	Ngã tư đèn tín hiệu	Cổng Chanh	10.000	5.000	3.500	2.500	3.000	1.500	1.050	750	2.500	1.250	875	720
954	Đoạn đường	Trường THPT Thanh Hà	Đường WB2	10.000	5.000	3.500	2.500	3.000	1.500	1.050	750	2.500	1.250	875	720
955	Đường trục xã	Ngã tư Huyện đội cũ	Cây xăng chợ Lai	10.000	5.000	3.500	2.500	3.000	1.500	1.050	750	2.500	1.250	875	720